

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

STT	Tên dịch vụ	Giá bán (VNĐ)
I	Khám bệnh, chữa bệnh	
1	Khám tai mũi họng	150,000
2	Công thức máu	100,000
3	Máu lắng ESR (VS)	50,000
4	Định nhóm máu Blood group (ABO) + Rh(card)	120,000
5	Kí sinh trùng sốt rét Malaria Ag (KSTSR)	90,000
6	Kí sinh trùng đường ruột (soi KHVi)	60,000
7	LEE cell	120,000
8	Bộ đông máu BT (TS), PT (TQ) aPTT (TCK), Fibrinogen	160,000
9	Định lượng Ferritin	160,000
10	Thời gian prothrombin PT (TQ)	50,000
11	Thời gian thrombinplastin một phần hoạt hóa APTT (TCK)	50,000
12	Fibrinogen	50,000
13	Thời gian máu chảy pp Ivy (TS)	40,000
14	Thời gian máu chảy pp Duke (TC)	30,000
15	Định lượng CRP	100,000
16	Soi tươi huyết trắng	240,000
17	Định lượng Glucose	40,000
18	Định lượng Glucose (sau ăn...giờ)	40,000
19	Định lượng HbA1C	160,000
20	Test glucose (test nhanh)	40,000
21	Định lượng Cholesterol	40,000
22	Định lượng Triglycerides	40,000
23	Định lượng Lipid	40,000
24	Định lượng HDL - C	55,000
25	Định lượng LDL - C	60,000
26	Định lượng Protein Total	40,000
27	Định lượng Albumin	40,000
28	Định lượng Urea	40,000
29	Định lượng Creatinin	40,000
30	Định lượng Acid uric	40,000
31	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻)	100,000
32	Định lượng Ca ++	40,000
33	Định lượng Ca	40,000
34	Định lượng Calcium (Ca)	40,000
35	Định lượng Phosphorus	60,000
36	Định lượng Mg	60,000
37	Định lượng Bilirubin T, D, I	50,000
38	Đo hoạt độ SGPT (ALT)	40,000
39	Đo hoạt độ SGOT (AST)	40,000
40	Đo hoạt độ GGT	30,000
41	Đo hoạt độ Phosphatase alkin	85,000
42	eGFR (Độ lọc cầu thận)	40,000
43	Đo hoạt độ Amylase	60,000

44	Đo hoạt độ Amylase niệu	60,000
45	Định lượng ASLO	100,000
46	Định lượng RF	100,000
47	Đo hoạt độ Phosphatase acid	40,000
48	Đo hoạt độ Phosphatase kiềm	40,000
49	Đo hoạt độ CK - MB	90,000
50	Đo hoạt độ LDH	60,000
51	Định lượng Troponin T	240,000
52	Định lượng TSH	130,000
53	Định lượng T3	120,000
54	Định lượng FT3	120,000
55	Định lượng T4	120,000
56	Định lượng FT4	120,000
57	Định lượng Anti TPO	300,000
58	Định lượng Thyroglobulin	240,000
59	Định lượng Anti TG	320,000
60	Định lượng β HCG	170,000
61	Định lượng HBsAg	120,000
62	Định lượng Anti HBs	120,000
63	Định lượng HBeAg	150,000
64	Định lượng Anti HBe	150,000
65	Anti HCV (test nhanh)	210,000
66	Dengue NS1Ag (test nhanh)	200,000
67	Dengue IgM / IgG (test nhanh)	270,000
68	Định lượng Vitamin D Total	450,000
69	Định lượng AFP (K gan ...)	180,000
70	Định lượng CEA (K ruột, phổi)	180,000
71	Định lượng fPSA/PSA(U tiền liệt)	360,000
72	Định lượng PAP (U tiền liệt tuyến)	120,000
73	Định lượng CA 19-9(K đ tiêu hóa)	180,000
74	Định lượng CA 15-3 (K vú)	180,000
75	Định lượng CA 125 (K Buồng trứng)	180,000
76	Định lượng CA 72-4 (K dạ dày)	220,000
77	Định lượng CYFRA 21-1(K phổi)	220,000
78	Định lượng SCC (K cổ tử cung)	300,000
79	Định lượng PSA (U tiền liệt tuyến)	180,000
80	Định lượng Free PSA (U tiền liệt tuyến)	180,000
81	Ascaris (Giun đũa)	150,000
82	Fasciola sp (sán lá gan lớn)	150,000
83	Gnathostoma (Giun đầu gai)	150,000
84	Toxocara (Giun chó mèo)	150,000
85	Cysticercus (Sán lợn)	150,000
86	Strongyloides (Giun lươn)	150,000
87	Angiostrongylus (Giun tròn)	150,000
88	Echinococcus (Sán dải chó)	150,000
89	Định lượng H.Pylori (IgM, IgG)	320,000
90	Test hơi thở C14	970,000
91	HP Ag phân (test nhanh)	180,000
92	Syphilis (Anti-TP) (test nhanh)	120,000
93	Cặn lắng nước tiểu	60,000
94	Tổng phân tích + Cặn lắng	60,000
95	Định lượng Microalbumin	80,000

96	Định lượng Microalbumin/ Creatinin	105,000
97	Heroin - Morphine (test nhanh)	120,000
98	Ký sinh trùng đường ruột	80,000
99	Máu ẩn	120,000
100	Định lượng PTH	300,000
101	Định lượng Canxi toàn phần	40,000
102	Test HIV (test nhanh)	120,000
103	Định lượng Troponin I	210,000
104	Siêu âm bụng	220,000
105	Siêu âm bụng - bẹn	220,000
106	Siêu âm phụ khoa	220,000
107	Siêu âm thai	220,000
108	FNA tuyến giáp, vú, hạch/siêu âm	300,000
109	Siêu âm vùng cổ	220,000
110	Siêu âm tuyến giáp	220,000
111	Siêu âm tuyến vú - nách	220,000
112	Siêu âm bìu - tinh hoàn	220,000
113	Siêu âm phần mềm	220,000
114	Siêu âm khớp	220,000
115	Siêu âm tim	275,000
116	Siêu âm doppler động mạch 2 chi dưới	275,000
117	Siêu âm doppler tĩnh mạch 2 chi dưới	275,000
118	Siêu âm doppler động mạch thận	275,000
119	Siêu âm doppler động mạch cảnh- sống	275,000
120	Siêu âm cổ nách	220,000
121	Chọc dịch khớp gối	330,000
122	Siêu âm Doppler động mạch hai chi trên	275,000
123	Siêu âm Doppler tĩnh mạch 2 chi trên	275,000
124	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng (1)	850,000
125	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống nhỏ	1,090,000
126	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng (2)	1,450,000
127	Nội soi đại tràng	2,420,000
128	Nội soi hậu môn - trực tràng - sigmoid	605,000
129	Nội soi thắt trĩ/ 1 lần	360,000
130	Nội soi hạ hầu - thanh quản ống mềm	360,000
131	Sinh thiết	270,000
132	Nội soi hạ hầu - thanh quản	360,000
133	Thắt trĩ 1 lần	360,000
134	Soi mũi hầu thanh quản	360,000
135	Nội soi tai mũi họng (ống cứng)	360,000
136	Nội soi tai mũi họng (ống mềm)	485,000
137	Nội soi mũi - thanh quản (ống mềm)	485,000
138	Thụt tháo	360,000
139	X-quang tim phổi thẳng	150,000
140	X-quang phổi đỉnh ưỡn	150,000
141	X-quang phổi nghiêng (P)	150,000
142	X-quang phổi nghiêng (T)	150,000
143	X-quang xoang (Blondeau + Hirtz)	270,000
144	X-quang sọ thẳng + nghiêng	270,000
145	X-quang sọ nghiêng	150,000
146	X-quang xương chũm 2 bên	210,000
147	X-quang sọ thẳng	150,000

148	X-quang xương hàm trên	150,000
149	X-quang xương hàm dưới	150,000
150	X-quang cột sống cổ thẳng - nghiêng	210,000
151	X-quang cột sống cổ chéo ¾ (P), (T)	210,000
152	X-quang cột sống ngực thẳng - nghiêng	210,000
153	X-quang cột sống thắt lưng thẳng- nghiêng	210,000
154	X-quang khớp vai (P) thẳng	150,000
155	X-quang khớp vai (T) thẳng	150,000
156	X-quang xương cánh tay (P) thẳng + nghiêng	210,000
157	X-quang xương cánh tay (T) thẳng + nghiêng	210,000
158	X-quang xương cẳng tay (P) thẳng + nghiêng	210,000
159	X-quang xương cẳng tay (T) thẳng + nghiêng	210,000
160	X-quang khớp khuỷu (P) thẳng - nghiêng	210,000
161	X-quang khớp khuỷu (T) thẳng - nghiêng	210,000
162	X-quang cổ tay (P) thẳng - nghiêng	210,000
163	X-quang cổ tay (T) thẳng - nghiêng	210,000
164	X-quang ngón tay thẳng - nghiêng	210,000
165	X-quang khung chậu	150,000
166	X-quang xương đùi (P) thẳng + nghiêng	210,000
167	X-quang xương đùi (T) thẳng + nghiêng	210,000
168	X-quang xương cẳng chân (P) thẳng + nghiêng	210,000
169	X-quang xương cẳng chân (T) thẳng + nghiêng	210,000
170	X-quang khớp gối (P) thẳng - nghiêng	210,000
171	X-quang khớp gối (T) thẳng - nghiêng	210,000
172	X-quang khớp cổ chân (P) thẳng - nghiêng	210,000
173	X-quang khớp cổ chân (T) thẳng - nghiêng	210,000
174	X-quang xương bàn chân (P) thẳng - nghiêng	210,000
175	X-quang xương bàn chân (T) thẳng - nghiêng	210,000
176	X-quang xương gót (P) thẳng - nghiêng	210,000
177	X-quang xương gót (T) thẳng - nghiêng	210,000
178	X-quang xương ngón chân thẳng - nghiêng	210,000
179	X-quang bụng đứng không sửa soạn	150,000
180	X-quang	150,000
181	X-quang khớp vai (P) hóc nách	150,000
182	X-quang khớp vai (P) thẳng - hóc nách	210,000
183	X-quang khớp vai (T) hóc nách	150,000
184	X-quang khớp vai (T) thẳng - hóc nách	210,000
185	In lại phim X-quang (nhỏ)	50,000
186	In lại phim X-quang (lớn)	60,000
187	X-quang cột sống lưng cúi - ngửa	210,000
188	X-quang cột sống cổ cúi - ngửa	210,000
189	X-quang cột sống thắt lưng chéo ¾ (P)	210,000
190	X-quang cột sống thắt lưng chéo ¾ (T)	210,000
191	X-quang xương khớp háng (T) thẳng- nghiêng	210,000
192	X-quang xương khớp háng (P) thẳng- nghiêng	210,000
193	X-quang bàn tay P thẳng	150,000
194	X-quang bàn tay (P) thẳng- nghiêng	210,000
195	X-quang bàn tay (T) thẳng- nghiêng	210,000
196	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	150,000
197	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	210,000
198	X-quang khớp vai P nghiêng	150,000
199	X-quang tim phổi thẳng - nghiêng	210,000

200	X-quang khớp ức đòn thẳng - nghiêng	210,000
201	Nội soi cổ tử cung	240,000
202	Làm thuốc âm đạo	240,000
203	Khám phụ khoa	200,000
204	Đo CTG	180,000
205	Test quick stick	60,000
206	Khám phụ khoa	150,000
207	Nội soi tai	145,000
208	Nội soi Tai mũi họng	360,000
209	Lấy xương cá thường	360,000
210	Khám mắt	120,000
211	Đo nhãn áp	40,000
212	Soi đáy mắt 2M	25,000
213	Đo khúc xạ	40,000
214	Khám bệnh (1)	150,000
215	Khám nội	150,000
216	Tái khám	150,000
217	Khám bệnh (2)	200,000
218	Khám bệnh (3)	300,000
219	Phục hình tháo răng sứ	970,000
220	Phục hình tháo lắp hàm khung bán hàm	970,000
221	Trám răng	240,000
222	Cạo vôi răng	120,000
223	Nhổ răng hàm	240,000
224	Chụp phim XQ	60,000
225	Điều trị tủy	485,000
226	Trám theo dõi tủy	240,000
227	Điều trị nướu	120,000
228	Viêm quanh cuống	605,000
229	Nhổ răng trẻ em	60,000
230	Nhổ răng cửa	240,000
231	Nhổ răng hàm	360,000
232	Trám răng trẻ em	100,000
233	Trám răng GC	120,000
234	Trám thẩm mỹ răng hàm	180,000
235	Trám thẩm mỹ răng cửa	300,000
236	Phục hình răng cố định Răng kim loại	605,000
237	Phục hình răng cố định Răng sứ Titan	2,420,000
238	Khám răng hàm mặt	100,000
239	Bướu mỡ da đầu < 2 cm	2,060,000
240	Rạch tuyến tắc	1,570,000
241	Bọc bã < 2 cm	1,815,000
242	FNA (không hướng dẫn siêu âm)	270,000
243	Bọc bã > 5 cm	2,660,000
244	Bọc bã 2 - 5 cm	2,180,000
245	Bọc bã nơi khác < 2 cm	1,815,000
246	Bọc bã nơi khác 2 - 5 cm	2,180,000
247	Áp xe/tụ máu - rạch thoát lưu < 2 cm	1,815,000
248	Áp xe/tụ máu - rạch thoát lưu 2-5 cm	1,450,000
249	Nốt ruồi mặt ≤ 5 mm	1,210,000
250	Nốt ruồi mặt > 5 mm	1,815,000
251	Nốt ruồi nơi khác ≤ 5 mm	1,815,000

252	Cục chai chân ≥ 1 cm	1,450,000
253	Nốt ruồi nơi khác > 5 mm	1,450,000
254	Nốt ruồi nơi khác > 1 cm	1,815,000
255	Sinh thiết hạch cổ 1 phần	1,450,000
256	Sinh thiết 1 hạch cổ trọn	1,815,000
257	Sinh thiết hạch nách, bên 1 phần	1,695,000
258	Sinh thiết hạch nách, bên 1 hạch trọn	1,815,000
259	Sinh thiết hạch lần 2	1,815,000
260	Rút dịch	1,210,000
261	Đo điện tim	100,000
262	Cắt chỉ vết thương	120,000
263	Thay băng vết thương	120,000
264	Công truyền đậm 250ml	180,000
265	Công truyền đậm 500ml	360,000
266	Công truyền Glucose 5% 500ml	270,000
267	Công truyền Glucose 5% 250ml	260,000
268	Công truyền Glucose 10%-30%	300,000
269	Truyền NaCl 0,9% 500ml	260,000
270	Công truyền Ringer Lactated 500ml	260,000
271	Chăm sóc điều dưỡng cấp cứu	120,000
272	Thở oxy	50,000
273	Công truyền dịch albumin 50 ml	180,000
274	Công tiêm tĩnh mạch	60,000
275	Công tiêm bắp	55,000
276	Rút dịch (1)	500,000
277	Thông tiêu	240,000
278	Truyền đậm	360,000
279	Công truyền dịch thông thường 2 chai	360,000
280	Công truyền dịch thông thường	240,000
II	Xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2	
1	SARS-CoV-2-Ag (áp dụng cho đối tượng chỉ test nhanh)	110,000
2	SARS-CoV-2-Ag (áp dụng cho đối tượng test nhanh có sử dụng dịch vụ tại phòng khám)	80,000
3	RT-PCR SARS-CoV	760,000

